

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 - 13
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 6 ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con sau:

- Tên Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Tân Hóa - Long An
- Ngành hoạt động: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND; tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1100866940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 11 năm 2008.
- Địa chỉ: Lô số 16-18-20 đường An Hạ, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 31/05/2010 Công ty sẽ trình đại hội cổ đông xin giải thể công ty TNHH Một thành viên Nhựa Tân Hóa - Long An và Công ty sẽ tiếp nhận lại Công ty này.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Châu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/05/2009
Bà Đỗ Thị Lan Chi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/05/2009
Ông Nguyễn Huy Cao An	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2009
		Miễn nhiệm ngày 29/04/2010
Ông Nguyễn Huy Chính	Ủy viên	
Bà Huỳnh Lê Mỹ Thi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2008
		Miễn nhiệm ngày 29/04/2010
Ông Trương Tứ Đệ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2008

Các thành viên của Ban tổng Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Huy Cao An	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2010
Ông Nguyễn Huy Chính	Quyền tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Chính
Quyền tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2010

do không thống nhất nhiều mục liên quan đến chênh lệch giá và khối lượng phát sinh. Hiện Công ty mới chỉ hạch toán tạm tăng tài sản để khấu hao với các hạng mục này là 34.397.658.638 đồng. Do vậy giá trị tài sản cũng như khấu hao tài sản với các hạng mục này sẽ thay đổi khi hai bên thống nhất số liệu và quyết toán được duyệt.

- 2.3 Việc đầu tư xây dựng nhà máy mới tại lô 16-18-20 đường An Hạ, Khu công nghiệp Tân Đức, Tỉnh Long An cùng với việc thành lập Công ty TNHH một thành viên nhựa Tân Hóa Long An để Công ty này nhận bàn giao, quản lý và sử dụng nhà máy. Đến thời điểm 31/12/2009 Công ty vẫn chưa chuyển giao tài sản này cho Công ty TNHH một thành viên. Tuy nhiên theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 31/05/2010 Công ty sẽ trình đại hội cổ đông xin giải thể công ty TNHH một thành viên và Công ty sẽ tiếp nhận lại Công ty này. Theo quyết định xử lý tài chính của Hội đồng quản trị, các chi phí không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định của nhà máy máy đã được xử lý vào báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty cổ phần Nhựa Tân Hóa. Việc này có thể ảnh hưởng nếu Đại hội cổ đông không thông qua.

3. Các vấn đề liên quan đến hàng tồn kho, chi phí nguyên liệu và giá vốn hàng bán

- 3.1 Chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn trong việc hạch toán và theo dõi hàng tồn kho của Công ty do việc lập chứng từ và nhập chứng từ vào sổ kế toán không đầy đủ. Có nhiều nghiệp vụ liên quan đến việc đổi hàng không được ghi nhận đầy đủ và thực hiện các thủ tục theo quy định. Do vậy khi xác định giá trị nguyên liệu chính tồn kho trị giá 15.664.216.900 đồng của Công ty là căn cứ vào lượng hàng tồn theo biên bản kiểm kê tồn kho và giá trị nhập hợp lý gần thời điểm 31/12/2009.
- 3.2 Trên khoản mục phải thu khác trên báo cáo tài chính của Công ty có thể hiện khoản hàng tồn kho thiếu chờ xử lý trị giá: 5.355.393.711 đồng do Công ty chưa tìm được nguyên nhân thiếu. Nếu khoản này không tìm được nguyên nhân để quy trách nhiệm bồi hoàn thì khoản lỗ trong năm của Công ty sẽ tăng lên tương ứng.
- 3.3 Trong quá trình đưa nguyên liệu vào sản xuất Công ty có thực hiện việc đưa nhựa tái sinh thay thế nhựa chính phẩm. Việc này lại không thể hiện trên sổ sách kế toán của Công ty mà được hạch toán bằng cách quy lượng nhựa tái sinh đã nhập đổi thành nhựa chính phẩm trên kho hàng hóa để đưa vào sản xuất, trong khi lượng nhựa chính phẩm này thực tế để bán. Hội đồng quản trị Công ty xử lý bằng cách yêu cầu xuất hóa đơn cho lượng nhựa định quy đổi đưa vào sản xuất, và hạch toán bổ sung chi phí mua nhựa tái sinh vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm 2009. Tuy nhiên việc này có thể ảnh hưởng đến việc chi phí nguyên liệu tăng lên trong khi lượng và giá trị hàng thiếu hụt giảm đi. Mặt khác đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty vẫn chưa cung cấp được các tài liệu và chứng từ hợp lệ cho việc mua lượng nhựa này. Đồng thời việc này cũng có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế khi quyết toán với cơ quan thuế.
- 3.4 Trong quá trình trao đổi và mua bán nguyên liệu nhựa Công ty có nhập một lượng nhựa trị giá 7.094.950.000 đồng để bán và trao đổi nhưng lượng nhựa này và lượng nhựa của Công ty dùng để trao đổi cũng không được phản ánh trên sổ sách kế toán của Công ty. Hội đồng quản trị Công ty xử lý bằng cách yêu cầu xuất hóa đơn cho lượng nhựa của Công ty định quy đổi nhập lại lượng nhựa nhập của khách hàng. Tuy nhiên trong lượng nhựa nhập lại này có một số lô chưa có các phiếu nhập của Công ty mà chỉ căn cứ vào các tài liệu như lượng tương đương đã xuất bán và do vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về việc nhập bổ sung lượng nhựa trên.

4. Các vấn đề khác

- 4.1 Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 10/06/2010 xử lý khoản hoa hồng chi cho khách hàng từ năm 2008 vào chi phí bán hàng năm 2009 trên cơ sở số liệu ghi chép của bộ phận kinh doanh có chữ ký của tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhưng không thể hiện trên sổ sách kế toán của Công ty trị giá 1.946.255.300 đồng. Theo chúng tôi các khoản chi hoa hồng, khuyến mãi cho khách hàng phải có chính sách đã được công bố của Công ty phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty và phải có các tài liệu chứng minh đã thỏa thuận với khách hàng hay người môi giới như bản thỏa

thuận, hợp đồng, các thông tin liên quan đến người nhận hoa hồng, chứng từ chi tiền, ... Do vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản chi phí này.

- 4.2 Theo các tài liệu chúng tôi nhận được, tại Công ty có tồn tại vấn đề liên quan đến các khoản chi thực tế không chi và các khoản thu để ngoài sổ sách và đã được gửi cơ quan điều tra xem xét. Chúng tôi không có điều kiện để xác định tính đúng đắn của vấn đề này cho nên các khoản chi phí hay thu nhập của Công ty có thể thay đổi khi vấn đề này được làm rõ.
- 4.3 Như đã nêu ở các đoạn 3.3, 3.4, 4.1, 4.2 nêu trên do có một số lượng hàng hóa mua, bán chi phí không theo dõi trên sổ sách kế toán đã được hội đồng quản trị xử lý vào năm tài chính 2009 hay đang được làm rõ, chúng tôi không thể điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty theo quy định của chuẩn mực kiểm toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

Từ các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và hợp lý của các khoản mục này được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2009 kết thúc tại ngày 31/12/2009.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến trên, nhưng chúng tôi xin được lưu ý như sau:

Theo công văn số 377/CV-CN12-KH ngày 09/06/2010 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh 12 gửi cho Công ty thì Công ty đang có số dư nợ quá hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh 12 đến ngày 09/06/2010 là 13.579.407.913 đồng và 21.500 USD; Tổng dư nợ vay bị chuyển sang nợ quá hạn đến ngày 09/06/2010 là 142.574.381.593 đồng và 439.062,50 USD. Nội dung này gây ra sự nghi ngờ đáng kể về tính phù hợp của việc giả định về hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào đến vấn đề này.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Minh Tiến, written in a cursive style.

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.274.374.026	134.001.768.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.808.720.289	4.404.164.236
1. Tiền	111	V.1	2.808.720.289	4.404.164.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.360.444.274	43.235.028.954
1. Phải thu khách hàng	131		53.444.571.710	36.807.884.201
2. Trả trước cho người bán	132		6.815.328.405	2.396.912.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	11.100.544.159	4.030.232.548
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	40.216.589.443	70.171.940.182
1. Hàng tồn kho	141		40.216.589.443	70.171.940.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.888.620.020	16.190.635.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		152.545.051	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.853.637.746	3.274.000.374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	602.061.010	595.464.834
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.280.376.213	12.321.170.323
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.115.217.108	161.596.223.995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		151.745.280.620	160.150.420.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	151.601.597.147	34.722.769.003
- Nguyên giá	222		192.296.764.600	68.218.771.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.695.167.453)	(33.496.002.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	143.683.473	207.312.693
- Nguyên giá	228		600.832.382	600.832.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(457.148.909)	(393.519.689)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	-	125.220.338.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	2.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.369.936.488	1.445.803.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	22.369.936.488	1.145.803.609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		298.389.591.134	295.597.992.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		197.021.674.485	142.272.477.548
I. Nợ ngắn hạn	310		116.774.674.485	111.735.327.818
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	80.215.125.431	98.277.688.517
2. Phải trả người bán	312		33.094.560.263	11.457.495.905
3. Người mua trả tiền trước	313		210.645.968	103.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	273.453.709	119.229.977
5. Phải trả người lao động	315		742.132.181	1.167.538.867
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		3.919.874	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	2.234.837.059	610.374.552
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		80.247.000.000	30.537.149.730
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		11.000.000	537.149.744
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	80.236.000.000	29.999.999.986
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.367.916.649	153.325.515.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	101.011.325.223	152.727.979.029
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.691.707.800	62.691.707.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.139.666.270	6.139.666.270
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.448.155.304	2.448.155.304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(50.268.204.151)	1.448.449.655
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		356.591.426	597.536.321
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		356.591.426	597.536.321
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		298.389.591.134	295.597.992.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		913,30	47.402,25
- EUR		257,38	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Quyền

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Huy Chính

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	334.111.551.912	392.234.118.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.009.887.395	409.874.482
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	333.101.664.517	391.824.244.355
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	342.485.090.562	369.852.489.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(9.383.426.045)	21.971.754.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	65.744.129	3.871.268.861
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	21.106.034.409	12.774.561.961
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.914.721.491	6.317.908.835
8. Chi phí bán hàng	24		2.659.695.171	2.665.177.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.058.315.529	8.845.596.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(45.141.727.025)	1.557.687.759
11. Thu nhập khác	31		1.180.793.002	1.510.391.869
12. Chi phí khác	32		6.307.270.128	1.730.422.404
13. Lợi nhuận khác	40		(5.126.477.126)	(220.030.535)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(50.268.204.151)	1.337.657.224
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	494.505.409
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(50.268.204.151)	843.151.815
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(6.284)	105

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc





Huỳnh Văn Quyền

Nguyễn T. Hồng Quân

Nguyễn Huy Chính

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		294.466.602.083	407.846.249.112
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(278.971.755.182)	(416.363.002.004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.788.207.090)	(15.994.930.296)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.914.721.491)	(6.263.901.322)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2.837.854.862)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61.714.629.164	271.970.198.984
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.984.168.573)	(227.206.373.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.477.621.089)	11.150.385.794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.221.099.662)	(127.996.482.346)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118.767.830	2.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.744.129	3.257.756.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.036.587.703)	(124.736.326.167)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		257.253.076.063	221.525.150.237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(225.079.639.135)	(149.718.417.979)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	(5.568.709.036)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(254.672.083)	(10.114.133.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.918.764.845	56.123.890.222

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.595.443.947)	(57.462.050.151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.404.164.236	61.862.340.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			3.873.925
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.808.720.289	4.404.164.236

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Quyền

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Huy Chính

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 6 ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con sau:

- Tên Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Tân Hóa - Long An
- Ngành hoạt động: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND; tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1100866940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 11 năm 2008.
- Địa chỉ: Lô số 16-18-20 đường An Hạ, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản vô hình	10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2053
ÔNG
NHÌM
VỤ T
HÌNH K
KIỂM
AM V
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	255.550.574	1.545.118.994
Tiền gửi ngân hàng	2.553.169.715	2.859.045.242
Cộng	2.808.720.289	4.404.164.236
V.2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.355.393.711	-
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội của công nhân viên	41.059.662	-
Cổ tức năm 2008 chi vượt so với lợi nhuận (*)	2.551.550.345	4.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH một thành viên nhựa Tân Hóa - Long An	1.977.272.055	-
Phải thu lại tiền hàng của ông Sang	450.010.000	-
Phải thu tiền thuế GTGT	709.495.000	-
Phải thu khác	15.763.386	30.232.548
Cộng	11.100.544.159	4.030.232.548
(*) Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2008. Năm 2008 công ty chia cổ tức 5% trên vốn tương ứng 4.000.000.000 đồng, nhưng thực tế lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2008 chỉ còn 1.448.449.655 đồng.		
V.3. Hàng tồn kho	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	20.116.835.513	26.350.414.645
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.420.201.740	18.252.821.940
Thành phẩm tồn kho	5.679.552.190	3.251.604.986
Hàng hoá	-	22.317.098.611
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	40.216.589.443	70.171.940.182
V.4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	594.921.264	594.921.264
Thuế phải thu khác	7.139.746	543.570
Cộng	602.061.010	595.464.834
V.5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng	130.353.678	34.700.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.150.022.535	12.286.470.323
Cộng	1.280.376.213	12.321.170.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	3,437,491,575	58,844,582,294	5,502,746,200	433,951,871	68,218,771,940
Tăng trong năm	35,823,407,809	87,241,314,485	2,373,550,300	-	125,438,272,594
Giảm trong năm	-	794,000,000	566,279,934	-	1,360,279,934
- Thanh lý, nhượng bán	-	794,000,000	566,279,934	-	1,360,279,934
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	39,260,899,384	145,291,896,779	7,310,016,566	433,951,871	192,296,764,600
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	3,186,094,663	27,314,406,853	2,615,649,518	379,851,903	33,496,002,937
Khấu hao trong năm	466,933,530	6,798,045,381	769,745,677	18,029,237	8,052,753,825
Giảm trong năm	-	504,307,165	349,282,144	-	853,589,309
- Thanh lý, nhượng bán	-	504,307,165	349,282,144	-	853,589,309
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3,653,028,193	33,608,145,069	3,036,113,051	397,881,140	40,695,167,453
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm		31,530,175,441	2,887,096,682	54,099,968	34,722,769,003
Tại ngày cuối năm	35,607,871,191	111,683,751,710	4,273,903,515	36,070,731	151,601,597,147

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm thiết kế
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm	600,832,382
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	600,832,382
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	393,519,689
Khấu hao trong năm	63,629,220
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	457,148,909
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm	207,312,693
Tại ngày cuối năm	143,683,473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	125,220,338,690
- Xây dựng nhà máy tại Long An	-	125,220,338,690
- Công trình khác	-	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	-	125,220,338,690
V.9. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	2,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	2,000,000,000	-
<p>(*) Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH một thành viên nhựa Tân Hóa - Long An, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%. Tuy nhiên theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 31/05/2010, Công ty sẽ trình Đại hội cổ đông xin giải thể công ty TNHH một thành viên và Công ty sẽ tiếp nhận lại Công ty này.</p>		
V.10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền thuê đất	18,729,429,077	-
Chi phí trước hoạt động nhà máy Long An	3,059,411,773	-
Chi phí khác	581,095,638	1,145,803,609
Cộng	22,369,936,488	1,145,803,609
V.11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	80,215,125,431	98,277,688,517
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12 (*)	79,548,458,631	98,277,688,517
- Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin (**)	666,666,800	-
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	80,215,125,431	98,277,688,517

Ghi chú:

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 044/NH ngày 02 tháng 05 năm 2008. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng bao gồm cả tiền VND và USD, số dư nợ vay đến 31/12/2009 là 69.840.224.711 đồng và 541.120 USD (tương đương 9.708.233.920 đồng), thời hạn vay 1 năm, lãi suất theo từng lần nhận nợ. HĐTD số 038/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2009 điều chỉnh thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 02/05/2010. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số 23286 ngày 20 tháng 07 năm 2009. Thời gian vay 24 tháng, lãi suất được điều chỉnh 06 tháng 01 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng cộng biên độ 0,36%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

V.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	10,203,536	-
Các loại thuế khác	263,250,173	119,229,977
Cộng	273,453,709	119,229,977
V.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	-	61,588,720
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	49,950,842	-
Cổ tức phải trả	293,386,217	548,058,300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,891,500,000	727,532
Cộng	2,234,837,059	610,374,552
V.14. Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn	80,236,000,000	29,999,999,986
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12	80,236,000,000	29,999,999,986
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	80,236,000,000	29,999,999,986

*** Chi tiết vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12:**

- Vay dài hạn theo HĐTD số 102/DH ngày 17 tháng 10 năm 2007, hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 31/12/2009 là 26.720.000.000 đồng, thời hạn vay 108 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản sẽ được xây dựng trên lô đất 16-18-20, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Vay dài hạn theo HĐTD số 048/HĐTD ngày 09 tháng 05 năm 2008, hạn mức cho vay 68.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 31/12/2009 là 53.516.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãi trả sau cộng biên độ 3,2%/năm. Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	62,487,707,800	5,868,284,687	1,406,398,133	9,288,171,312
<i>Lợi nhuận tăng trong năm</i>					843,151,815
<i>Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2008</i>			1,041,757,171	1,041,757,171	(2,083,514,342)
<i>Chia cổ tức năm 2008</i>					(122,559,130)
<i>Xử lý theo biên bản Giám khác</i>		204,000,000			(6,400,000,000)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	62,691,707,800	6,139,666,270	2,448,155,304	1,448,449,655
					(76,800,000)
					(770,375,588)
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	62,691,707,800	6,139,666,270	2,448,155,304	1,448,449,655
<i>Lỗ trong năm 2009</i>					(50,268,204,151)
<i>Chia cổ tức 2008</i>					(1,448,449,655)
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	62,691,707,800	6,139,666,270	2,448,155,304	(50,268,204,151)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	Tỷ lệ	01/01/2009 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	3,913,170,000	5%	3,913,170,000	5%
Vốn góp của các cổ đông khác	76,086,830,000	95%	76,086,830,000	95%
Cộng	80,000,000,000	100%	80,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000

d) Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	334,111,551,912	392,234,118,837
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	334,111,551,912	392,234,118,837

VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	135,950,605	145,107,696
Hàng bán bị trả lại	873,936,790	264,766,786
Cộng	1,009,887,395	409,874,482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	333.101.664.517	391.824.244.355
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	333.101.664.517	391.824.244.355
VI.4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	342.485.090.562	369.852.489.795
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	342.485.090.562	369.852.489.795
VI.5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.744.129	3.048.385.173
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	822.883.688
Cộng	65.744.129	3.871.268.861
VI.6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.914.721.491	6.317.908.835
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.678.594.361	6.456.653.126
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	509.726.442	-
Chi phí tài chính khác	2.992.115	-
Cộng	21.106.034.409	12.774.561.961
VI.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(50.268.204.151)	1.337.657.224
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	1.134.869.824
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.134.869.824
+ Chi phí không hợp lệ	-	1.134.869.824
+ Chi phí khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(50.268.204.151)	2.472.527.048
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	494.505.409
VI.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(50.268.204.151)	843.151.815
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(50.268.204.151)	843.151.815
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.284)	105
VI.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.154.195.202	128.089.908.920
Chi phí nhân công	10.788.827.656	10.734.749.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.116.383.045	9.813.391.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.199.092.910	7.509.619.121
Chi phí khác bằng tiền	17.502.865.737	14.584.242.635
Cộng	143.258.498.813	170.731.911.812



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Thông tin về các bên liên quan

- Trong năm 2009, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Mọi ngành nhựa Tân Hóa - Long An	Công ty con	Bán hạt nhựa	16,284,498,250
		Bán thành phẩm	55,007,162,674
Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	42,056,862,636
		Mua nhựa	34,449,513,500
		Hoa hồng bán hàng	1,946,255,300

- Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty TNHH Mọi ngành nhựa Tân Hóa - Long An	Công ty con	Bán hạt nhựa, thành phẩm	17,587,908,963
		Tiền cho mượn	1,834,837,204
		Công cụ dụng cụ	142,434,851

VII.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Huỳnh Văn Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Danh

Quyền tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Chính

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2010